CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Thủy điện Sê San 4A

Ngày 30/09/2024	37,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.4%	**-**	**-1.7%**

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	28,190 - 43,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,561
Số lượng CPLH (CP)	42,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	290
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.05
EPS	2,785
P/E	13.3

DT thuần
Q3/24
86.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 48.6| 127%
YoY: ▲ 5.60| 6.9%

LN thuần
Q3/24
55.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 60.3| 1295%
YoY: ▲ 13.2| 31.1%

LN sau thuế
Q3/24
50.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 52.1| 2540%
YoY: ▲ 9.70| 24.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
68.2%
YoY: +/-▲ 42.7%

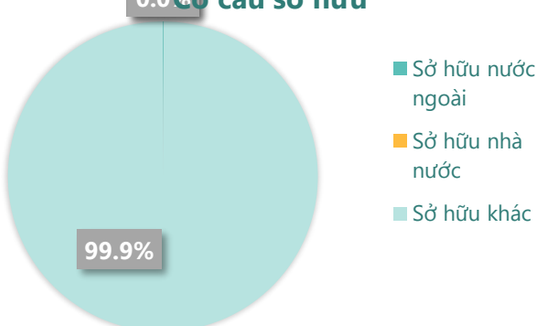
ROE (TTM)
Q3/24
22.9%
YoY: +/-▲ 4.6%

DT thuần
9T 2024
169
tỷ VNĐ
YoY: ▼17.0| -9.0%

LN thuần
9T 2024
65.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼17.1| -20.8%

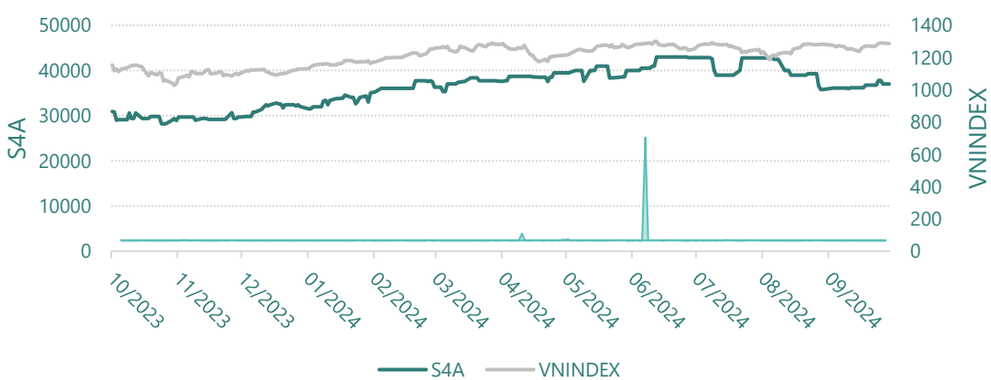
LN sau thuế
9T 2024
60.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼20.0| -24.7%

Cơ cấu sở hữu

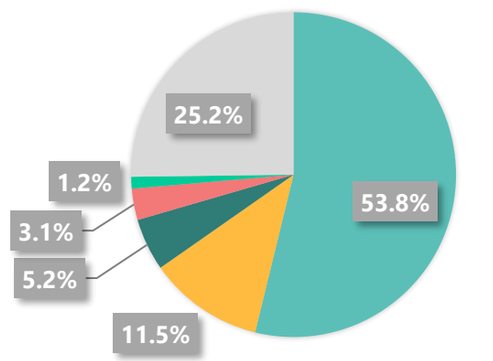


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



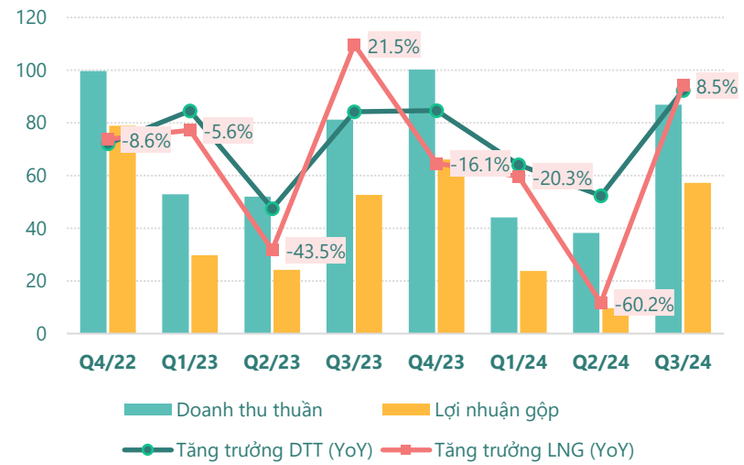
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

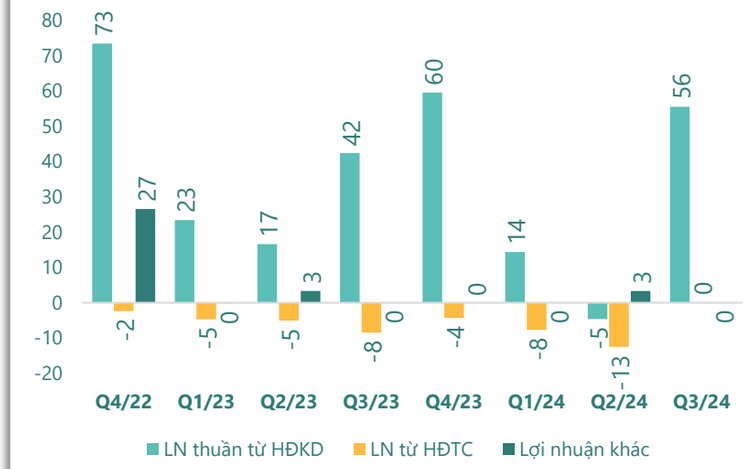
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



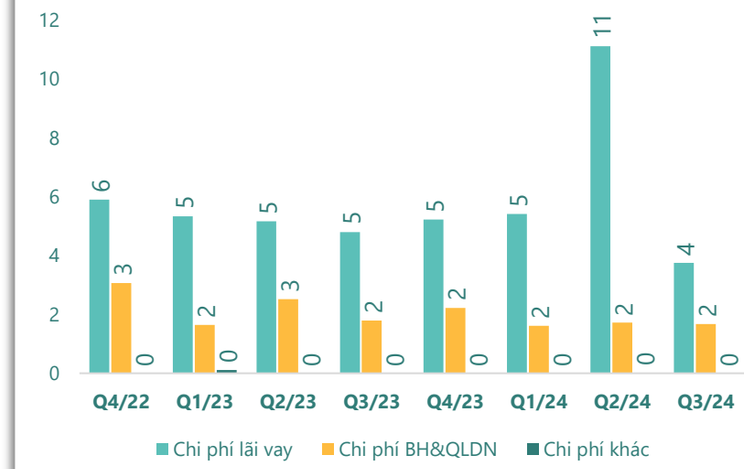
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



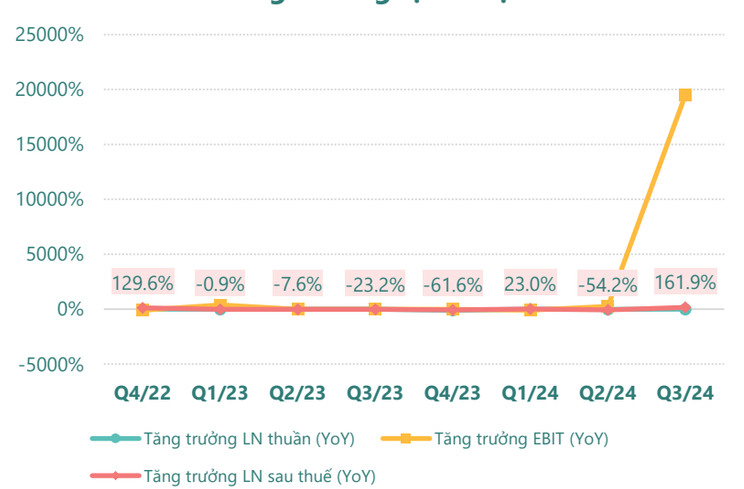
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



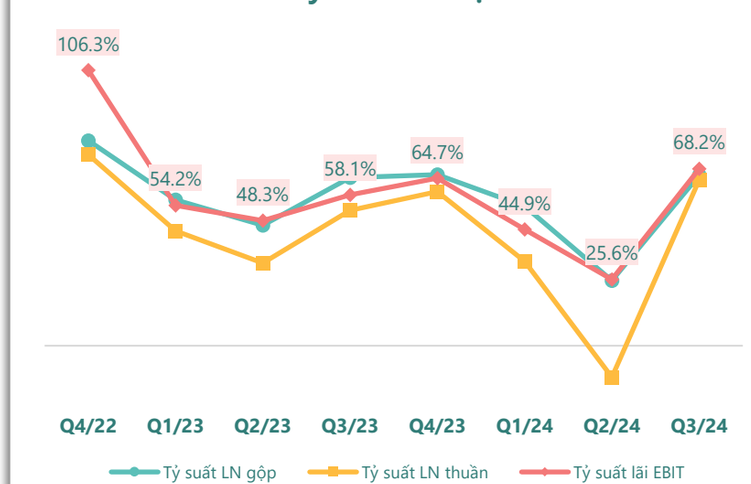
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



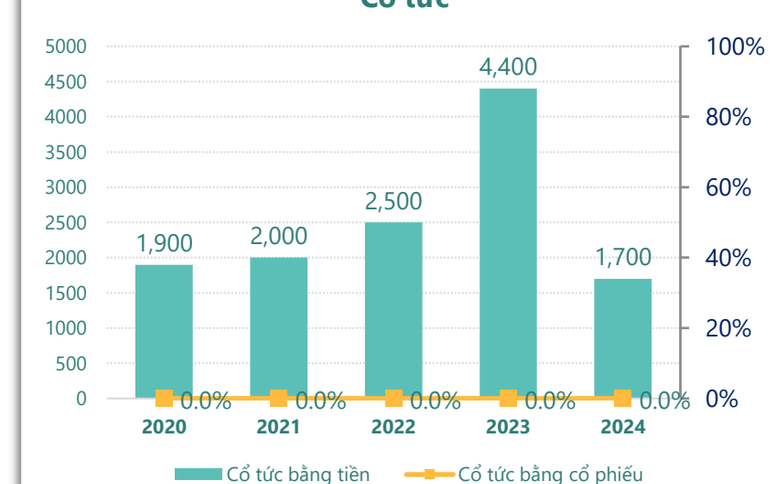
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



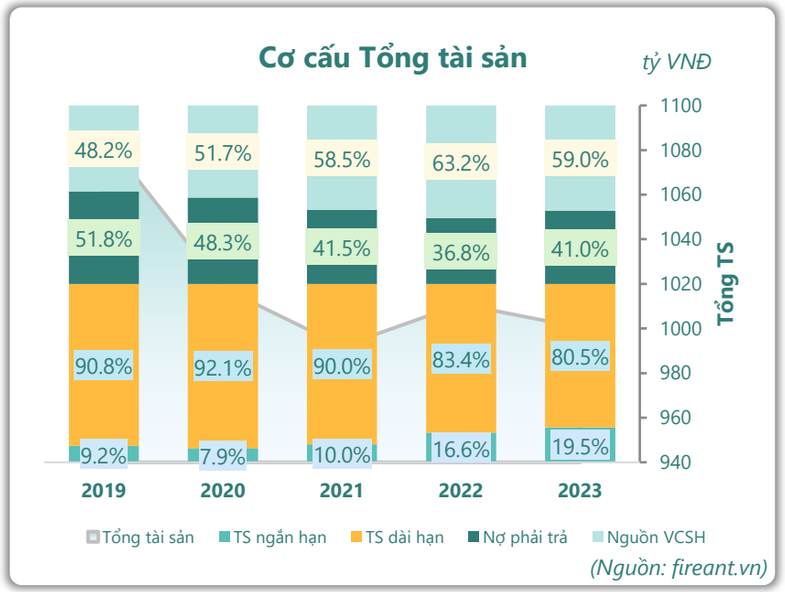
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

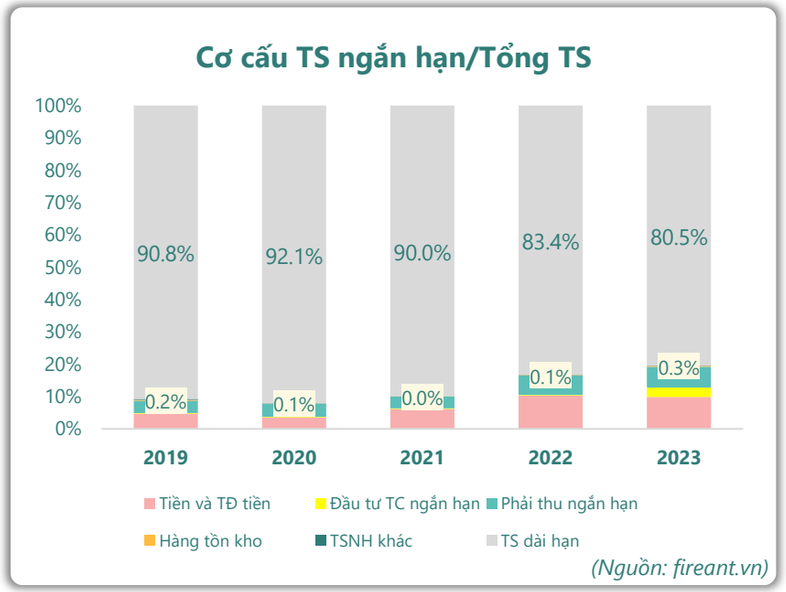


(Nguồn: fireant.vn)

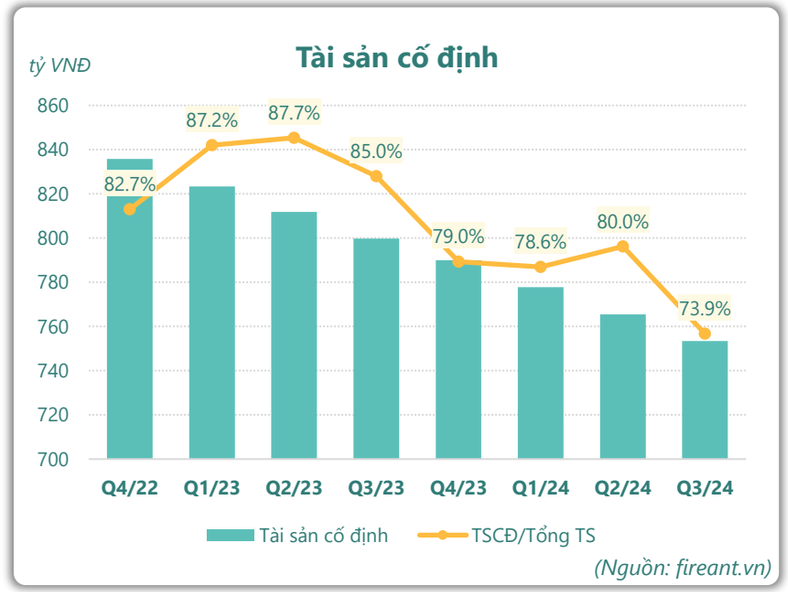
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



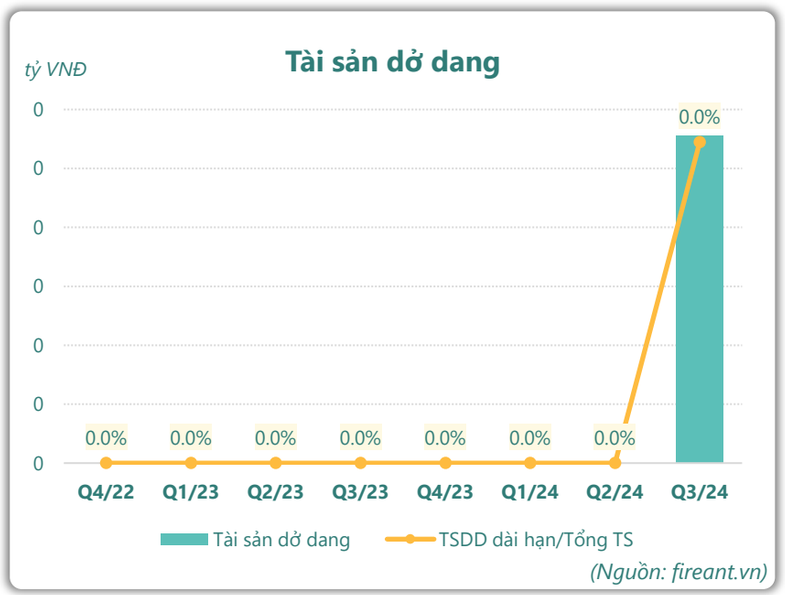
(Nguồn: fireant.vn)



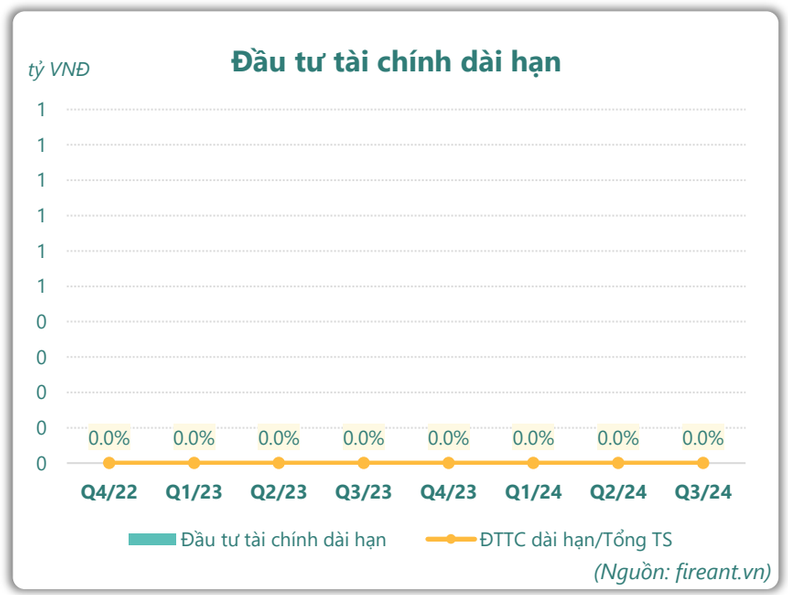
(Nguồn: fireant.vn)



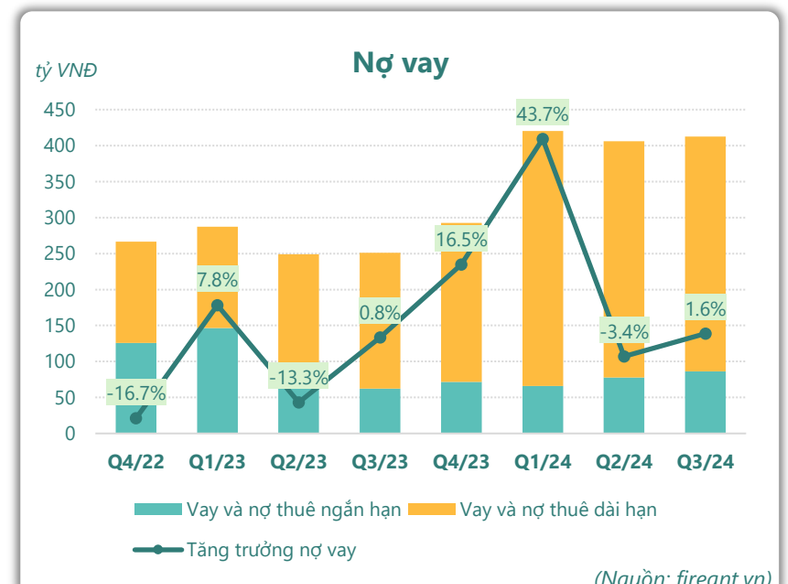
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



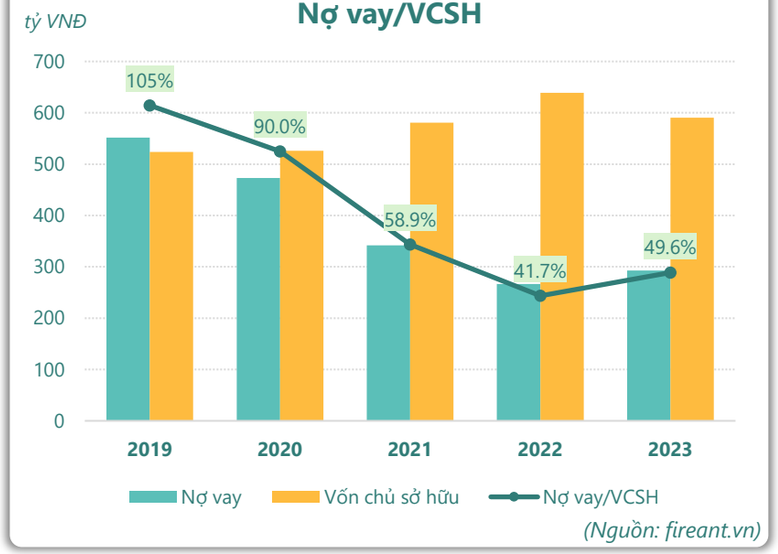
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

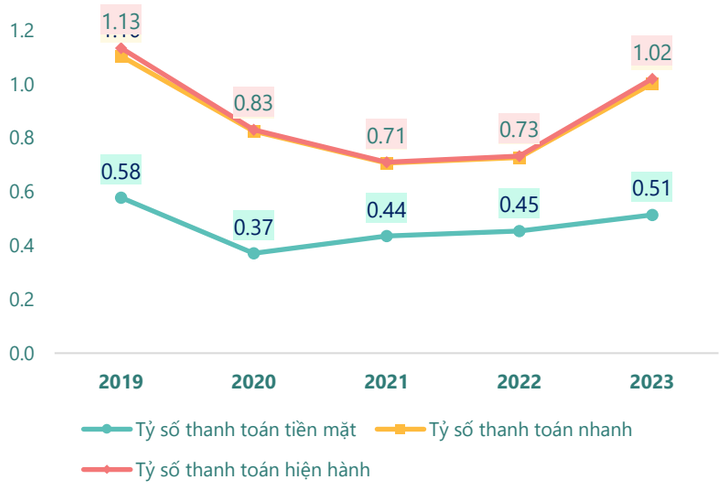
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



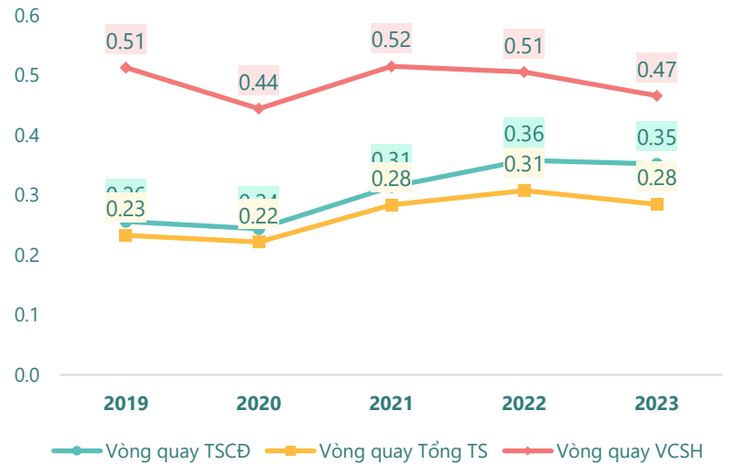
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



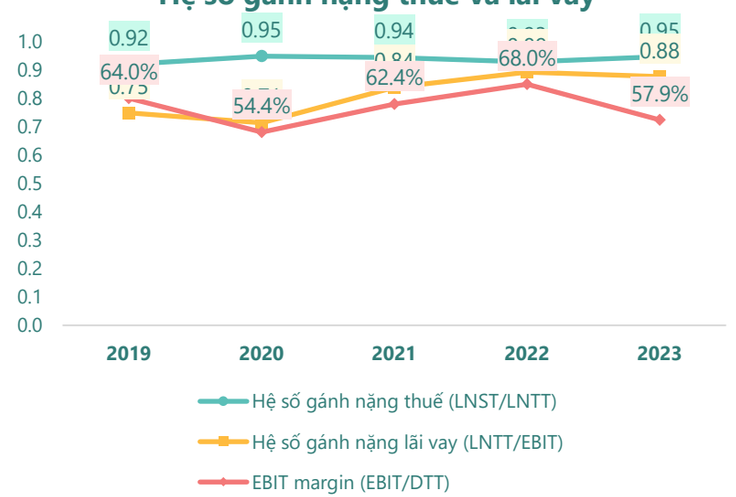
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



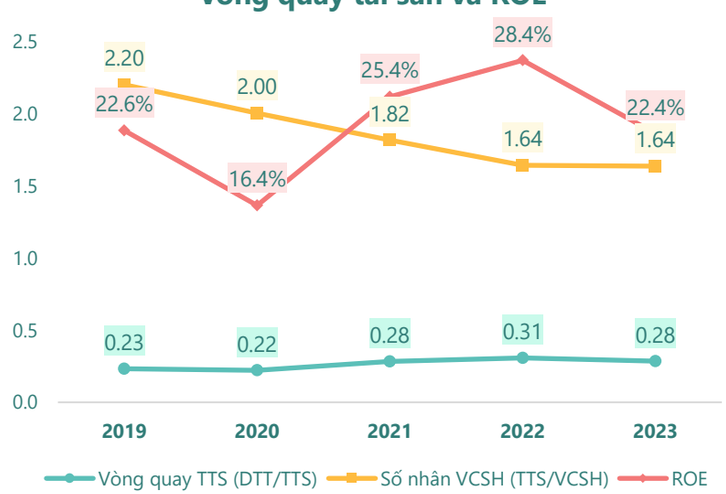
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



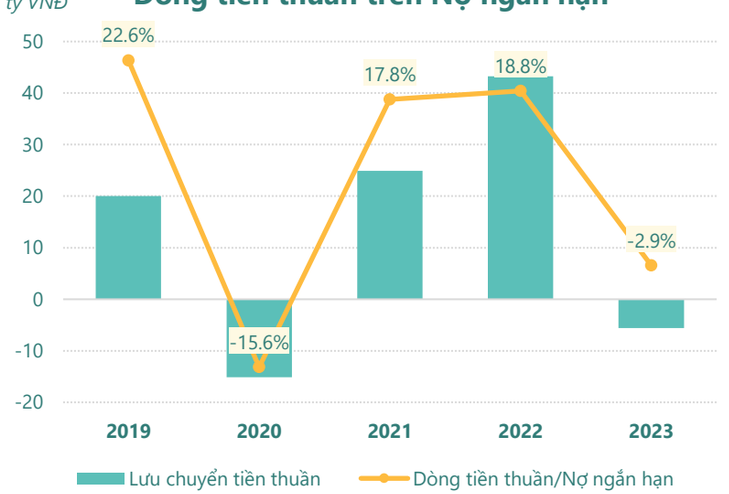
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**86.9**	**81.3**	**6.9%**	**169**	**186**	**-9.0%**
Giá vốn hàng bán	29.8	28.6	4.0%	78.8	79.5	-0.9%
Lợi nhuận gộp	57.2	52.7	8.5%	90.5	107	-15.1%
Doanh thu HĐTC	3.82	0.19	1910%	5.58	1.18	374%
Chi phí TC	3.76	8.65	-56.6%	25.8	19.4	32.9%
Chi phí lãi vay	3.76	4.81	-21.9%	20.3	15.3	32.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.68**	**1.79**	**-6.4%**	**5.01**	**5.96**	**-16.0%**
LN thuần từ HĐKD	55.6	42.4	31.1%	65.3	82.4	-20.8%
Lợi nhuận khác	**-0.01**	**0.00**		**3.30**	**3.25**	**1.5%**
LN trước thuế	55.6	42.4	31.1%	68.6	85.7	-19.9%
Lợi nhuận sau thuế	**50.0**	**40.3**	**24.1%**	**60.9**	**80.9**	**-24.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**50.0**	**40.3**	**24.1%**	**60.9**	**80.9**	**-24.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.2	34.1	79.3	15.4	27.3	28.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.6	5.34	-19.2	1.06	0.90	-9.36
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-39.1	-37.8	-8.03	-2.11	-36.7	9.60
Tiền đầu kỳ	39.3	44.9	46.5	98.5	113	104
Lưu chuyển tiền thuần	**5.59**	**1.63**	**52.1**	**14.3**	**-8.51**	**28.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	44.9	46.5	98.6	113	104	133

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,020**	**1,000**	**2.0%**
Tài sản ngắn hạn	247	195	26.3%
Tiền và tương đương tiền	133	98.5	34.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.3	29.2	34.4%
Phải thu ngắn hạn	73.7	64.1	14.9%
Hàng tồn kho	0.32	3.16	-89.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.78	0.27	189%
Tài sản dài hạn	**773**	**805**	**-4.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	753	790	-4.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.28	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**19.6**	**15.2**	**29.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	443	410	8.0%
Nợ ngắn hạn	**115**	**192**	**-40.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	86.3	76.8	12.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.07	7.17	-99.0%
Nợ dài hạn	328	218	50.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	326	216	51.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**577**	**590**	**-2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**577**	**590**	**-2.2%**
Vốn điều lệ	422	422	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)